

Danh Mục Luận Văn Khoa Thú Y Bảo Vệ Năm 2019

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	<p style="text-align: center;">HOÀN THIỆN QUY TRÌNH SẢN XUẤT QUY MÔ CÔNG NGHIỆP VẮC XIN VÔ HOẠT NHỮ DẦU PHÒNG HỘI CHỨNG RỐI LOẠN SINH SẢN VÀ HÔ HẤP Ở LỢN TẠI CÔNG TY TNHH MTV AVAC VIỆT NAM</p>	Lê Thị Xiêm	PGS.TS. NGUYỄN BÁ HIỀN	<p>Mục đích nghiên cứu Chúng tôi áp dụng các kết quả đã thu được từ đề tài cấp nhà nước KC.04.15/11-15 do PGS.TS. Nguyễn Bá Hiền chủ nhiệm đề tài và Học viện Nông nghiệp Việt Nam chủ trì “Nghiên cứu công nghệ sản xuất vắc xin vô hoạt phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn”, Tiến hành sản xuất vắc xin trên quy mô công nghiệp tại nhà máy sản xuất vắc xin Avac nhằm hoàn thiện quy trình sản xuất quy mô công nghiệp để tạo ra được sản phẩm vắc xin thương mại phục vụ cho công tác phòng bệnh</p> <p>Kết quả chính và kết luận Hoàn thiện quy trình sản xuất kháng nguyên virus PRRS trên hệ thống chai roller với quy mô 100 lít kháng nguyên/mẻ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nuôi cấy tế bào Marc-145 trên hệ thống chai roller tối ưu trong điều kiện không CO₂ với lượng tế bào ra ban đầu là 1x10⁵ Cells/ml, sau 72h cấy chuyển tế bào 1 lần và tốc độ lặn 0,2 đến 0,3 rpm. Liều gây nhiễm thích hợp nhất đối với virus hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp chủng KTY - PRRS - 01 trên môi trường nuôi cấy tế bào Marc - 145 là 10⁴ TCID₅₀. Thời gian thu hoạch huyền dịch virus PRRS thích hợp nhất, hàm lượng virus cao, chất lượng tốt là sau gây nhiễm virus 72 giờ. - Vắc xin vô hoạt phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp được bất hoạt theo quy trình thích hợp bằng BEI tại nồng độ 1mM trong 24h tại 37°C, hiệu giá virus trước khi bất hoạt 10⁸ TCID₅₀/liều và nhũ hóa bằng dầu khoáng kép ISA 201 VG. sản xuất thành công 03 lô liên tiếp quy mô tối thiểu 20.000 liều/mẻ. - Đã đánh giá vắc xin phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn quy mô công nghiệp, vắc xin sản xuất ra đảm bảo theo tiêu chuẩn TCVN 8685-13:2014 thuần khiết và an toàn khi tiêm gấp đôi liều sử dụng và có tỷ lệ bảo hộ cao.
2	<p style="text-align: center;">GIÁM SÁT SỰ LƯU HÀNH VI RÚT CÚM A/H5N1 VÀ H5N6 TẠI MỘT SỐ CHỢ BUÔN BÁN GIA CẦM SỐNG TẠI ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SON GIAI ĐOẠN 2017-2018</p>	Nông Thị Thu Hằng	PGS.TS. Lại Thị Lan Hương TS. Hoàng Minh Sơn	<p>Mục đích nghiên cứu Phát hiện sự lưu hành virus cúm H5N1, H5N6 tại một số chợ biên giới và chợ nội địa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đồng thời theo dõi sự thay đổi tỷ lệ lưu hành các chủng nhằm cảnh báo sớm dịch cúm gia cầm và đề xuất các biện pháp phòng chống dịch cho phù hợp.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình hình chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn từ năm 2017 – 2018; - Diễn biến cúm gia cầm tại tỉnh Lạng Sơn năm 2017-2018; - Giám sát sự lưu hành virus cúm A/H5N1, H5N6 tại các chợ Đồng Đăng, Lộc Bình, Thất Khê, Na Dương, Giếng Vuông, Na Sầm, Đồng Mỏ, Khu tiêu hủy, Bán Ngà; - Ứng dụng kỹ thuật Realtime-PCR trong chẩn đoán bệnh. - Qua kết quả tổng hợp cho thấy, vi rút Cúm A(H5N6) thường xuất hiện nhiều vào các tháng (1,2,3). - Các loài gia cầm khác nhau thì tỷ lệ mắc bệnh cũng khác nhau. - Trong các năm 2017 và 2018, tỷ lệ nhiễm cúm type A có mặt ở hầu hết các chợ giám sát, và tất cả các đối tượng giám sát với tỷ lệ khác nhau. Số mẫu dương tính trên đối tượng vịt với 102/399 mẫu (trong đó mẫu dương tính là 58 mẫu, chiếm tỷ lệ 14,54%). Trên đối tượng gà với 240/399 mẫu (trong đó mẫu dương tính là 111 mẫu chiếm tỷ lệ 27,82%) và đối với mẫu bệnh phẩm môi trường là 57/399 mẫu (trong đó mẫu dương tính là 24 mẫu, chiếm tỷ lệ 6,2%). - Tỷ lệ dương tính với vi rút cúm subtype H5 thấp với tỷ lệ nhiễm chung là 5,71%. Kết quả trên đối tượng vịt và đối tượng gà và môi trường có tỷ lệ dương tính với subtype H5 ở vịt là 8,23% và ở gà là 2,26% còn trên đối tượng môi trường thì tỷ lệ này là 6,83%. - Tỷ lệ dương tính với vi rút cúm subtype N6 được phát hiện trên tất cả các đối tượng lấy mẫu nhưng với tỷ lệ khác nhau, cụ thể: tỷ lệ nhiễm cao nhất ở đối tượng vịt với 06/399 mẫu bệnh phẩm chiếm tỷ lệ 1,5%, tiếp đó là trên các mẫu môi trường với 01/399 mẫu dương tính chiếm

				<p>tỷ lệ 0,25% và thấp nhất trên đối tượng gà với 0/399 mẫu bệnh phẩm dương tính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2018 phát hiện 04/06 chợ có lưu hành vi rút cúm A/H5N6. - Không phát hiện có mẫu nào dương tính với vi rút cúm A/H5N1.
3	XÁC ĐỊNH TỶ LỆ NHIỄM VI KHUẨN MRSA (METHICILLIN RESISTANT STAPHYLOCOCCUS AUREUS) Ở LỢN NUÔI TẠI TỈNH BẮC NINH	Ngô Thị Thủy	<p>TS. Đặng Thị Thanh Sơn</p> <p>GS.TS. Huỳnh Thị Mỹ Lệ</p>	<p>Mục đích của nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực trạng ô nhiễm vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> và <i>Staphylococcus aureus</i> kháng Methicillin trên lợn tại Bắc Ninh - Từng bước xây dựng hệ thống dữ liệu về kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>S. aureus</i> và MRSA theo các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm soát vi khuẩn kháng thuốc tại Việt Nam <p>Kết quả nghiên cứu</p> <p>1. Kết quả điều tra tình hình sử dụng kháng sinh cho lợn tại Bắc Ninh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả cho thấy trong 110 hộ được khảo sát trong thời gian điều tra thì có 85 hộ chiếm 77.3% có lợn bị ốm và trong số đó có 77 hộ chiếm 70% đã sử dụng thuốc kháng sinh để điều trị cho lợn ốm. - 54,6% các hộ chăn nuôi lợn được điều tra sử dụng phối hợp nhiều loại kháng sinh để điều trị bệnh cho lợn, kháng sinh đơn được sử dụng rất ít. 53.6% hộ chăn nuôi đã dùng liều theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất, bên cạnh đó có 44.3% đã dùng tăng hơn so với hướng dẫn và chủ yếu là tăng từ 1 - 2 lần (86.04%). Trong các hộ mua thuốc kháng sinh về sử dụng thì có tới 51.5% hộ không sử dụng hết lượng thuốc đã mua. <p>2. Kết quả phân lập vi khuẩn <i>S. aureus</i> và MRSA</p> <p>Vi khuẩn <i>S. aureus</i> được phát hiện ở 11 trong tổng số 82 mẫu thu thập được, chiếm tỷ lệ 13,41%. Vi khuẩn MRSA được phát hiện ở 5/82 mẫu, chiếm 6.1%.</p> <p>3. Kết quả kiểm tra khả năng mẫn cảm của <i>S. aureus</i> và MRSA</p> <p>Vi khuẩn <i>S. aureus</i> phân lập được mẫn cảm hoàn toàn (100%) với 3 loại kháng sinh, bao gồm: Linezolid, Rifampin, Fusidic acid. Tuy vậy, <i>S. aureus</i> kháng với 7 loại kháng sinh trong đó có tới 4 loại đã kháng tuyệt đối (100%) bao gồm: Penicillin G, Erythromycin, Clindamycin và Kanamycin. 3 loại kháng với tỷ lệ cao là Norfoxacin (54,55%), Tetracyclin (81,82%) và Trimethoprim - Sulfamethoxazole (72,73%).</p> <p>Vi khuẩn MRSA phân lập được mẫn cảm hoàn toàn (100%) với kháng sinh: Linezolid, Rifampin và Fusidic acid. MRSA kháng tuyệt đối với: Penicillin, Erythromycin, Clindamycin và Kanamycin. Với các kháng sinh còn lại thì tỷ lệ kháng cũng khá cao: Norflorxacin đã kháng 60%, Trimethoprim-Sulfamethoxazole kháng 60% và với Tetracyclin tỷ lệ kháng lên đến 80%.</p>
4	NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ, TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG VÀ BỆNH TÍCH CỦA CHÓ MẮC GHỀ DO <i>SARCOPTES SCABIEI CANIS</i> TẠI PHÒNG KHÁM THÚ Y CỘNG ĐỒNG, KHOA THÚ Y, HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỊ	Hà Thị Kim Phượng	PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Xác định được đặc điểm dịch tễ, triệu chứng lâm sàng và bệnh tích điển hình khi chó mắc bệnh do ghề <i>Sarcoptes scabiei canis</i> gây ra. Đề từ đó đưa ra phác đồ điều trị và biện pháp phòng bệnh do ghề <i>Sarcoptes scabiei canis</i> gây ra ở chó đạt hiệu quả cao nhất.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ol style="list-style-type: none"> Ghề ký sinh gây bệnh ở da chó được tìm thấy ở chó mang đến khám tại phòng khám Thú y Cộng đồng, khoa Thú y, Học viện nông nghiệp Việt Nam thuộc phân loài ghề <i>Sarcoptes scabie canis</i>. Đặc điểm dịch tễ của bệnh ghề do <i>Sarcoptes scabie canis</i> ở chó: <ul style="list-style-type: none"> - Chó ở mọi lứa tuổi đều mắc ghề, thấp nhất ở độ tuổi từ 3 năm trở lên (10,84%), cao nhất ở độ tuổi dưới 1 năm (58,04%). - Tỷ lệ mắc bệnh ghề do <i>Sarcoptes scabiei canis</i> phụ thuộc vào tính biệt của chó. Tỷ lệ mắc bệnh ở con cái (55,42%) cao hơn so với con đực (44,58%) - Chó nội địa mắc bệnh ghề chiếm 26,51%, chó ngoại nhập mắc bệnh ghề chiếm 73,49%. Chó ngoại nhập mắc cao hơn so với chó nội địa. - Chó mắc bệnh ghề do <i>Sarcoptes scabiei canis</i> tập trung chủ yếu vào các tháng 8,9,10,11,12/2018, tỷ lệ mắc bệnh ghề cao nhất là tháng 12 chiếm 21,69%, và thấp nhất là tháng 7/2018 (3,62%) và tháng 3/2019 (3,62%) Triệu chứng lâm sàng của chó mắc bệnh ghề do <i>Sarcoptes scabiei canis</i> là ngứa, rụng

				lông và da đóng vảy. Bệnh tiến triển theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 xuất hiện ở phần đầu, mắt và tai; Giai đoạn 2 xuất hiện ở đầu, ngực và bụng; Giai đoạn 3 xuất hiện toàn thân. 4. Thuốc tiêm dưới da Ivermectin 0,25% hiệu lực thấp nhất, tỷ lệ khỏi sau liệu trình 1 là 50%, liệu trình 2 là 70% và liệu trình 3 là 100%. Thuốc nhỏ gây Revolution tỷ lệ khỏi sau liệu trình 1 là 75%, liệu trình 2 là 80% và liệu trình 3 là 100%. Thuốc Nexgard có hiệu lực cao nhất, tỷ lệ khỏi sau liệu trình 1 là 85% và khỏi hoàn toàn sau liệu trình 2 là 100%.
5	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KỸ THUẬT NUÔI CẤY TẾ BÀO TRÊN HỆ THỐNG MICROCARRIER TRONG SẢN XUẤT VACXIN TẠI XANH	Trần Thị Vân Anh	PGS.TS. Bùi Trần Anh Đào TS. Bùi Thị Tố Nga	<p>Mục tiêu nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng quy trình nuôi tế bào Marc-145 và quy trình sản xuất nguyên dịch Tai Xanh trên hệ thống Microcarrier theo quy mô công nghiệp, - Tiên đề để áp dụng các quy trình sản xuất nguyên dịch khác trong sản xuất vacxin động vật trên tế bào. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1. Xây dựng được quy trình nuôi cấy tế bào Marc-145 trên hệ thống Microcarrier. Tốc độ khuấy 60 vòng/phút, tế bào bám hạt sau 24h, phát triển 90-100% sau 72-96h, môi trường nuôi không tạo bọt; giá trị DO=50% tế bào phát triển tốt nhất; Lưu lượng khí 0,25-0,5 lít/phút sau 3 giờ 50 phút ổn định được giá trị DO và pH môi trường; môi trường MEM 5% FBS và tế bào đầu vào 300x10⁶/30gram hạt Cytodex nuôi 10 lít môi trường là tốt nhất.</p> <p>2. Xây dựng được quy trình sản xuất virus Tai Xanh trên hệ thống Microcarrier sử dụng liệu gây nhiễm 0,01MOI; môi trường nhiễm là MEM 1% FBS; hấp phụ virus 60 phút, dịch hấp phụ không hút bỏ, thu hoạch virus sau 72 giờ cho hiệu giá virus 10^{7.2}-10^{7.5}TCID₅₀/ml.</p> <p>3. Quá trình thu hoạch virus đồng tan 1 lần cho hiệu giá virus cao nhất.</p>
6	NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM BỆNH LÝ CHỦ YẾU Ở NHÓM BỆNH PHỔI CỦA LỢN SIÊU NẠC	Nguyễn Thị Thu	PGS.TS. Nguyễn Hữu Nam	<p>Mục đích và đối tượng nghiên cứu:</p> <p>Xác định và so sánh các đặc điểm bệnh lý chủ yếu của nhóm bệnh phổi ở lợn siêu nạc. Ứng dụng những kết quả đã nghiên cứu được vào thực tiễn sản xuất, làm cơ sở cho việc chẩn đoán bệnh, có biện pháp phòng trị thích hợp.</p> <p>Đối tượng nghiên cứu: Lợn siêu nạc các lứa tuổi, gồm các giống lợn: Landrace, Yorkshire mắc nhóm bệnh phổi tại Văn Giang Hưng Yên</p> <p>Kết quả thu được và kết luận của đề tài</p> <p>Hoàn thành đề tài này chúng tôi có một số kết luận sau:</p> <p>1. Tỷ lệ mắc nhóm bệnh phổi ở 4 - 9 tuần tuổi có tỷ lệ mắc bệnh cao nhất. Lợn nạc được nuôi trong chuồng kín và áp dụng phương thức " cùng vào - cùng ra", mật độ chăn nuôi thưa, luân chuyển hợp lý có tỷ lệ mắc bệnh phổi thấp hơn là các trại nuôi bằng chuồng bán kín, chuồng hở.</p> <p>2. Khi mắc nhóm bệnh phổi có triệu chứng chủ yếu là: lợn gầy, da khô, lông xù, ủ rũ, ho, khó thở, da tím tái.</p> <p>3. Bệnh tích đại thể chủ yếu ở phổi: Lợn mắc APP có bệnh tích đại thể đặc trưng là viêm màng phổi, phổi viêm tơ huyết dính với màng ngực và tích nước trong xoang ngực. Biểu hiện viêm phế quản phổi, viêm kẽ phổi là bệnh tích đại thể đặc trưng lợn mắc PRRS. Bệnh tích đặc trưng khi lợn mắc suyễn là phổi bị tụy tạng hóa, phổi viêm có tính chất đối xứng và tổn thương hạch phổi.</p> <p>4. Bệnh tích vi thể chủ yếu ở phổi: Lợn mắc APP có bệnh tích vi thể đặc trưng trên phổi là hiện tượng xuất huyết, viêm phổi hoại tử, hóa mủ, lông phế nang chứa đầy bạch cầu đa nhân trung tính. Đối với lợn mắc PRRS bệnh tích vi thể chính là viêm kẽ phổi, xuất huyết, đại thực bào phế nang bị hoại tử. Lợn mắc suyễn: với biểu hiện bệnh tích vi thể đặc trưng trên phổi phổi là hiện tượng tăng sinh các tế bào lympho, viêm kẽ phổi.</p> <p>5. Khi lợn mắc APP, số lượng hồng cầu, hàm lượng huyết sắc tố và tỷ khối huyết cầu của lợn mắc APP đều giảm so với lợn khoẻ. Số lượng bạch cầu và tỷ lệ bạch cầu trung tính, bạch cầu ái toan tăng lên rõ rệt. Đối với lợn mắc PRRS và mắc bệnh suyễn, số lượng hồng cầu, hàm lượng huyết sắc tố và tỷ khối huyết cầu đều tăng so với đối chứng. Tuy nhiên, lợn mắc PRRS có số lượng bạch cầu giảm đáng kể.</p>

7	<p>NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT VẮC XIN NHŨ DẦU PHÒNG HỘI CHỨNG GIẢM ĐỀ Ở Gà (EGG DROP SYNDROME-EDS'76) TẠI CÔNG TY FIVEVET</p>	<p>Nguyễn Văn Đức</p>	<p>TS. Trương Hà Thái TS. Trịnh Quang Đại</p>	<p>Mục đích nghiên cứu - Nghiên cứu và xây dựng quy trình sản xuất vắc xin đơn giá vô hoạt nhũ dầu với qui mô phòng thí nghiệm. - Xây dựng một số chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản trong qui trình sản xuất và kiểm nghiệm vắc xin EDS'76 vô hoạt nhũ dầu. - Thông qua quá trình thử nghiệm đánh giá được hiệu lực, độ dài miễn dịch của vắc xin EDS'76 vô hoạt nhũ dầu.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Giống virus EDS'76 có các đặc điểm và chỉ số sau đây Liều gây nhiễm thích hợp nhất đối với virus hội chứng giảm đề EDS trên phôi vịt là 200EID₅₀. Thời gian thu hoạch huyền dịch virus EDS thích hợp nhất, hàm lượng virus cao, chất lượng tốt là sau gây nhiễm virus là 96 giờ. - Bất hoạt vi rút ở nồng độ Formol 0,1% ở điều kiện 4⁰C trong 24 giờ Hiệu giá HA= 12-13 Log₂ Hiệu giá gây nhiễm 50% phôi vịt EID₅₀/1ml là 10^{7.5}. Virus EDS'76 đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật về tính an toàn và đặc tính gây miễn dịch. Vắc xin EDS đạt các chỉ tiêu vô trùng, an toàn, hiệu lực đã được thử nghiệm tại thực địa. Vắc xin vô hoạt phòng hội chứng giảm đề ở gà đảm bảo theo tiêu chuẩn TCVN 8685-4:2011 Vắc xin vô trùng và an toàn 100% khi tiêm gấp đôi liều sử dụng và có hiệu lực tốt. Đảm bảo an toàn trong thử nghiệm chủng 2 liều cho gà. Tạo được kháng thể EDS cho gà sau khi chủng theo tiêu chuẩn TCVN 8685-4:2011</p>
8	<p>NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC TÍNH SINH HỌC VÀ SINH HỌC PHÂN TỬ CỦA VIRUS CARE PHÂN LẬP Ở PHÍA BẮC VIỆT NAM</p>	<p>Lê Thị Hạnh</p>	<p>GS.TS. Nguyễn Thị Lan</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Nghiên cứu đặc tính sinh học và sinh học phân tử của virus Care phân lập được tại một số tỉnh phía Bắc Việt Nam. Kết quả nghiên cứu các đặc tính sinh học và sinh học phân tử của các virus Care giúp cho việc sàng lọc và lựa chọn được chủng virus có tiềm năng trong sản xuất vắc xin và các chế phẩm sinh học phục vụ công tác chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh Care.</p> <p>Kết quả chính và kết luận 1. Đã xác định được 37 chỗ mắc Care thuộc 5 giống khác nhau (Bắc Hà, Mông Cộc, Phú Quốc, Fox, Becgie) được thu thập từ 5 tỉnh phía Bắc Việt Nam gồm Hà Nội, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Dương và Hà Giang bằng phương pháp RT-PCR với các triệu chứng lâm sàng điển hình như gây yếu, biếng ăn, ủ rũ, sốt, ho, tiêu chảy màu cà phê, nôn mửa, có đờ mắt, đờ mũi nhiều. Bệnh tích đại thể chủ yếu: Phôi xuất huyết, viêm ruột, xuất huyết, hạch lympho sưng huyết, xuất huyết. 2. Nghiên cứu được đặc tính sinh học của virus Care: Đã phân lập được 23 chủng virus Care trên môi trường tế bào Vero – DST. Lựa chọn được 12 chủng virus để nghiên cứu một số đặc điểm sinh học cho thấy: Bệnh tích tế bào xuất hiện đầu tiên sau 24 giờ đến 36 giờ sau khi gây nhiễm virus và tế bào Vero-DST bị phá hủy hoàn toàn sau 96 giờ. Virus Care phân lập có hiệu giá cao từ 1,44 x 10² đến 3,16x10⁵ TCID₅₀/ml. Trong đó 3 chủng virus Care CDV1-RHN, CDV19-PHN, CDV28- HHN nhân lên ổn định trong môi trường nuôi cấy tế bào Vero- DST cho thấy hàm lượng virus trong tế bào thường cao hơn hàm lượng virus ngoài tế bào. Hàm lượng virus đạt mức cao nhất ở 48 giờ đến 60 giờ sau gây nhiễm. 3. Nghiên cứu được đặc tính sinh học phân tử của virus Care 3 chủng virus Care CDV1-RHN, CDV19-PHN, CDV28- HHN phân lập được dựa trên kết quả giải trình tự gene P. Kết quả giải trình tự gene đoạn gene P có độ dài 387 bp Mức độ tương đồng về nucleotide và axit amin của gene P giữa 3 chủng virus nghiên cứu lần lượt đạt tỷ lệ lần lượt từ 93,00% - 99,4% và 88,01% - 98,0%. 4. 3 chủng virus Care CDV1-RHN, CDV19-PHN, CDV28- HHN phân lập được nằm trong 2 nhánh phát sinh khác nhau và đều thuộc genotype Asia1.</p>

9	<p>HIỆN TRẠNG VÀ THỬ NGHIỆM ĐIỀU TRỊ BỆNH VIÊM TỬ CUNG TRÊN ĐÀN BÒ SỮA NUÔI TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THUỘC KHU VỰC PHÍA BẮC VIỆT NAM BẰNG CHẾ PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THẢO DƯỢC</p>	Trịnh Đình Quy	PGS.TS. Nguyễn Văn Thanh	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được hiện bệnh viêm tử cung ở đàn bò sữa nuôi tại một số địa phương khu vực phía Bắc Việt Nam. - Xác định được một số yếu tố ảnh hưởng đến bệnh viêm tử cung trên đàn bò sữa nuôi tại một số địa phương thuộc khu vực phía Bắc Việt Nam. - Xác định được sự biến đổi một số chỉ tiêu lâm sàng và vi khuẩn học khi bò sữa bị viêm tử cung. - Đánh giá được hiệu quả sử dụng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược điều trị bệnh viêm tử cung ở đàn bò sữa <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ mắc viêm tử cung sau đẻ trên đàn bò sữa nuôi tại một số tỉnh thuộc khu vực phía Bắc là khá cao cao bình là 26,67%, dao động từ 25,56 % - 28,76%. Trong số 270 bò mắc viêm tử cung, chủ yếu là bò mắc viêm nội mạc tử cung chiếm tỷ lệ cao 81,85%, tiếp đến là thể viêm cơ tử cung 14,44% và thấp nhất là viêm tương mạc tử cung 3,70%. + Bệnh viêm tử cung ở bò sữa thường xuất hiện vào giai đoạn 7-24 ngày sau khi sinh, giống bò thuần có tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung cao hơn giống bò lai, những bò đẻ lứa đầu, bò đẻ nhiều lứa, bò có sản lượng sữa cao >30l/ngày có tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung cao. + Tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung vào mùa xuân và mùa hè cao hơn mùa thu và mùa đông. + Các chỉ tiêu lâm sàng: thân nhiệt, tần số mạch, tần số hô hấp ở bò sữa viêm tử cung đều tăng so với trạng thái bình thường, đồng thời có dịch rỉ viêm tiết ra từ cơ quan sinh dục. + Tổng số vi khuẩn hiếu khí có trong dịch viêm tử cung tăng gấp 126 lần so với trong dịch tử cung của bò sữa không bị viêm [(8,12 ± 2,52) x 10⁸ so ((6,86 ± 3,42) x 10⁶CFU/ml). + Trong dịch tử cung của bò không bị viêm, tỷ lệ mẫu phát hiện thấy <i>Staphylococcus</i> và <i>Streptococcus</i> lần lượt là 53,33% và 30,00%, đối với dịch viêm tử cung 100% số mẫu phát hiện thấy <i>Staphylococcus</i> và <i>Streptococcus</i>. + Chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dạng huyền phù có khả năng ức chế cao với những vi khuẩn phân lập được từ dịch viêm của tử cung bò. + Sử dụng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dạng huyền phù với liều 1ml/5kg điều trị bệnh viêm tử cung sau đẻ của bò cho hiệu quả khá cao tỷ lệ khỏi 100% tương đương với kết quả khi sử dụng kháng sinh tuy nhiên thời gian điều trị có dài hơn (5,28 ± 0,46 ngày so với 4,16 ± 0,62 ngày). + Khả năng sinh sản của bò sau khi điều trị khỏi bằng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược là khá cao cụ thể: tỷ lệ động dục lại 80,00%, tỷ lệ có thai lần phối đầu 55,00% tương đương thậm chí có phần cao hơn nhóm bò sử dụng kháng sinh (tỷ lệ động dục lại 56,00% và tỷ lệ có thai lần phối đầu 35,71%).
10	<p>THỰC TRẠNG VÀ THỬ NGHIỆM ĐIỀU TRỊ HỘI CHỨNG VIÊM TỬ CUNG, VIÊM VÚ VÀ MÁT SỮA (M.M.A) TRÊN ĐÀN LỢN NÁI NGOẠI NUÔI TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THUỘC KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</p>	Vũ Công Diệp	PGS.TS. Nguyễn Văn Thanh	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được thực trạng mắc hội chứng viêm tử cung, viêm vú và mất sữa (M.M.A) ở đàn lợn nái ngoại nuôi tại một số địa phương khu vực đồng bằng sông Hồng. - Xác định được một số yếu tố ảnh hưởng đến hội chứng viêm tử cung, viêm vú và mất sữa (M.M.A). - Xác định được sự biến đổi một số chỉ tiêu lâm sàng, vi khuẩn học khi lợn nái mắc hội chứng viêm tử cung, viêm vú và mất sữa (M.M.A). - Đưa ra được phác đồ điều trị hội chứng viêm tử cung, viêm vú và mất sữa (M.M.A). <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ mắc hội chứng M.M.A ở đàn lợn nái nuôi tại một số địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng là khá cao, trung bình chiếm 46,99%, dao động từ 40,46% đến 50,06%. + Tỷ lệ mắc M.M.A trên đàn lợn nái ở các mùa là khác nhau, mùa hè có tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cao nhất trong năm (53,36%), sau đó lần lượt là mùa xuân (48,39%), mùa đông (45,98%) và thấp nhất là mùa thu (40,68%). + Các yếu tố làm tăng tỷ lệ mắc M.M.A ở lợn nái là: lứa đẻ 1 và >5, can thiệp bằng tay, đẻ ≥ 12 con,

				<p>thời gian đẻ lâu hơn 4h, thời gian thích nghi tại chuồng đẻ < 10 ngày.</p> <p>+ Khi lợn mắc M.M.A, các chỉ tiêu lâm sàng thay đổi rõ rệt, thân nhiệt tăng lên (>390C), lợn nái mệt mỏi, chán ăn, thậm chí bỏ ăn, có dịch viêm chảy ra ở âm hộ, vú sưng/phù thũng, nóng, đau, lợn mẹ nằm sấp và không cho con bú...</p> <p>+ Các loại vi khuẩn thường gặp trong dịch tử cung, âm đạo lợn nái khỏe mạnh sau đẻ là do: <i>E.coli Spp</i>, <i>Staphylococcus Spp</i>, <i>Streptococcus Spp</i> và <i>Salmonella Spp</i>. Trong đó số mẫu bệnh phẩm phát hiện thấy 66,66% có <i>E.coli Spp</i> 75,00% có <i>Staphylococcus Spp</i>; 58,33% có <i>Salmonella Spp</i>, và 83,33% có <i>Streptococcus Spp</i>. Khi lợn nái mắc hội chứng M.M.A trong dịch tử cung, âm đạo 100% các mẫu bệnh phẩm đều xuất hiện các vi khuẩn kê trên.</p> <p>+ Những vi khuẩn phân lập được từ dịch viêm tử cung của lợn nái mắc hội chứng M.M.A có tỷ lệ mẫn cảm với thuốc kháng sinh không cao. Trong đó những thuốc có độ mẫn cảm cao nhất là <i>Marbocyl 10%</i>, <i>Norfloxacin</i>, <i>Amoxycillin</i>, và <i>Neomycin</i>.</p> <p>+ Khi lợn nái mắc bệnh viêm tử cung dùng Ovoprost một trong những dẫn xuất của PGF2α tiêm dưới da 2ml (25mg), tiêm 1 lần và thụt vào tử cung 500ml dung dịch Lugol 0,1%, dùng <i>Marbocyl 10%</i> 1ml/50kg thể trọng tiêm bắp thịt ngày một lần, kết hợp trợ sức, trợ lực toàn thân bằng ADE, B. complex liệu trình điều trị 5 ngày cho kết quả điều trị cao.</p>
11	<p>KHẢO SÁT THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIẾT MỔ VÀ Ô NHIỄM VI SINH VẬT TRONG THỊT LỢN TẠI CƠ SỞ GIẾT MỔ HOÀNG LONG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG</p>	Nguyễn Ngọc Sơn	PGS.TS. Phạm Ngọc Thạch	<p>Mục đích nghiên cứu Phát hiện sự lưu hành virus cúm H5N1, H5N6 tại một số chợ biên giới và chợ nội địa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đồng thời theo dõi sự thay đổi tỷ lệ lưu hành các chủng nhằm cảnh báo sớm dịch cúm gia cầm và đề xuất các biện pháp phòng chống dịch cho phù hợp.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</p> <p>1. Điều tra tình hình giết mổ lợn tại cơ sở giết mổ tập trung Hoàng Long cho thấy cơ sở giết mổ với quy mô vừa. Trong đó chủ yếu là các hộ tham gia giết mổ ở quy mô nhỏ và vừa. Cơ sở giết mổ Hoàng Long có điều kiện cơ sở hạ tầng tương đối đảm bảo vệ sinh thú y, được xây dựng đúng quy cách, được sự quy hoạch của chính quyền địa phương.</p> <p>2. Trang thiết bị, công tác VSTY, tình hình quản lý tại CSGM lợn đạt mức độ tương đối tốt, về nguồn nước, về hệ thống xử lý nước thải, về khâu xử lý VSTY trong quá trình giết mổ, hầu hết các khâu đã đảm bảo yêu cầu vệ sinh.</p> <p>3. Xác định mức độ ô nhiễm vi khuẩn nguồn nước sử dụng trong giết mổ cho thấy mẫu nước hầu hết các mẫu đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định. Trong 44 mẫu kiểm tra thì có 26/39 mẫu đạt chỉ tiêu <i>Coliform</i> chiếm tỷ lệ 66,67%, số mẫu không đạt chỉ tiêu <i>E.coli</i> là 17/39 chiếm tỷ lệ 43,58%.</p> <p>4. Kiểm tra mức độ ô nhiễm VSV trong thịt lợn của các hộ giết mổ trong CSGM Hoàng Long cho thấy: số mẫu thịt bị nhiễm các loại vi sinh vật đều ở dưới hoặc bằng mức 50%. Số mẫu không đạt chỉ tiêu <i>E.coli</i> chiếm 50%; 38,00% mẫu không đạt chỉ tiêu <i>Coliform</i>; 42,55% mẫu không đạt chỉ tiêu tổng số vi khuẩn hiếu khí; 40,42% mẫu không đạt chỉ tiêu <i>Salmonella</i>; 42,00% mẫu không đạt chỉ tiêu <i>Staphylococcus aureus</i> và 40,42% số mẫu không đạt chỉ tiêu <i>Clostridium perfringens</i>.</p> <p>5. Từ kết quả trên cho thấy, dù lò mổ tập trung, được kiểm tra và giám sát của cơ quan thú y và các ban ngành chức năng, nhưng công tác vệ sinh của mỗi hộ tham gia giết mổ cũng vô cùng quan trọng, nó có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng VSTY của sản phẩm. Việc kiểm tra mức độ ô nhiễm vi khuẩn đối với thịt, nguồn nước, môi trường phải được tiến hành thường xuyên. Môi trường giết mổ, cơ sở vật chất của khu vực giết mổ cũng cần được đảm bảo vệ sinh; cần cải thiện việc giết mổ trên sàn bằng những bàn mổ để tránh hiện tượng sản phẩm thịt tiếp xúc trực tiếp với nền nhà xương. Đó cũng chính là những giải pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn VSTY cho nguồn thịt được cung cấp ra thị trường.</p>
12	<p>MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ HỌC BỆNH VIÊM ĐƯỜNG HÔ HẤP MẠN</p>	Nguyễn Kim Hải	TS. Trương Hà Thái	<p>Mục đích nghiên cứu Điều tra được đặc điểm dịch tễ học chính của bệnh viêm đường hô hấp mạn tính (CRD) ở gà nuôi hướng thịt tại Hải Phòng, theo các tiêu chí: Tỷ lệ mắc, tỷ lệ chết.</p>

	TINH (CRD) Ở GA HƯỚNG THỊT NUÔI TẠI HẢI PHÒNG			<p>Triệu chứng và bệnh tích của gà bệnh. Tìm được phác đồ điều trị bệnh CRD hiệu quả.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ol style="list-style-type: none">1. Bệnh CRD xuất hiện ở tất cả 53 hộ chăn nuôi, trên các giống gà và kiểu chuồng nuôi khác nhau. Với tỷ lệ (100%).2. Giống gà Ross 308 có tỷ lệ mắc cao nhất, Qua theo dõi 251 đàn, thì có 208 đàn mắc bệnh chiếm tỷ lệ (82,87%).3. Gà nuôi (5 - 6) lứa trên năm có tỷ lệ mắc cao nhất (86,89%).4. Gà nhiễm CRD ở giai đoạn (10 - 42 ngày tuổi) là cao nhất.5. Khu vực huyện Tiên Lãng ở Hải Phòng có tỷ lệ mắc cao nhất.6. Chuồng kín tỷ lệ mắc lên đến(86,70%) .Chuồng bán kín với tỷ lệ mắc (64,58%).7. Gà có triệu chứng thờ khó, giảm ăn, giảm thể trọng và chảy nước mắt là chủ yếu8. Bệnh tích mô khám viêm túi khí là cao nhất chiếm tỷ lệ (92,00%)9. Tylosin trong điều trị bệnh CRD ở gà đạt hiệu quả tốt nhất.
--	--	--	--	--